

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. C	16. A	21. A	26. F	36. B
2. D	7. D	12. C	17. harmful	22. C	27. T	37. A
3. C	8. B	13. B	18. important	23. B	28. T	38. B
4. D	9. B	14. C	19. surrounded	24. D	29. T	39. C
5. B	10. D	15. A	20. dislike	25. B	30. T	40. C

31. While we were planting trees, our friends were collecting rubbish.

32. If you touch that wire, you will get an electric shock.

33. Tom goes to work by car every morning.

34. His family has five people.

35. The hospital is in front of my house.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /iz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. proofs /pru:fs/B. books /bʊks/C. points /pɔɪnts/D. days /deɪz/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn D

## 2. D

**Kiến thức:** Phát âm “ch”**Giải thích:**A. change /tʃeɪndʒ/B. choice /tʃɔɪs/C. cheat /tʃi:p/

D. school /sku:l/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn D

### 3. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. reduce /ri'dʒu:s/

B. destroy /di'strɔɪ/

C. increase /'m.kri:s/

D. prefer /prɪ'fɜ:r/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

### 4. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. shuttlecock /'ʃʌt.əl.kɒk/

B. bakery /'beɪ.kəri/

C. recipe /'res.i.pi/

D. discussion /dɪ'skʌʃ.ən/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 5. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

keen on + V-ing: thích làm gì

In his free time, my younger brother is **keen** on taking photos and doing puzzles.

(*Lúc rảnh rỗi, em trai tôi rất thích chụp ảnh và giải đố.*)

Chọn B

### 6. C

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

enjoy + V-ing: thích làm gì

According to a survey, 21% of children under 18 in the UK enjoy **playing** football.

(*Theo một cuộc khảo sát, 21% trẻ em dưới 18 tuổi ở Anh thích chơi bóng đá.*)

Chọn C

### 7. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. corn (n): ngô
- B. wheat (n): lúa mì
- C. pad (n): đệm
- D. paddy (n): lúa

People in my village grow rice in vast **paddy** fields.

*(Người dân làng tôi trồng lúa trên những cánh đồng lúa rộng lớn.)*

Chọn D

**8. B**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

If the temperature **keeps** rising, the polar ice caps will melt.

*(Nếu nhiệt độ tiếp tục tăng, các chỏm băng ở hai cực sẽ tan chảy.)*

Chọn B

**9. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. water (n): nước
- B. air (n): không khí
- C. noise (n): tiếng ồn
- D. soil (n): đất

Because of **air** pollution, the bicycle may someday replace the automobile.

*(Vì ô nhiễm không khí, một ngày nào đó xe đạp có thể thay thế ô tô.)*

Chọn B

**10. D**

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

Sau “a lot of” cần một động từ.

- A. damaged (v): bị hư hỏng (dạng V-ed của động từ “damage”)
- B. damages (v): thiệt hại
- C. damaging (v): gây tổn hại (dạng V-ing của động từ “damage”)
- D. damage (v): thiệt hại

A strong earthquake caused a lot of **damage** to eastern Japan last week.

*(Một trận động đất mạnh đã gây ra nhiều thiệt hại cho miền đông Nhật Bản vào tuần trước.)*

Chọn D

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. damage (v): thiệt hại
- B. destroy (v): phá hủy
- C. predict (v): dự đoán
- D. erupt (v): phun trào

We cannot prevent natural disasters but can **predict** some of them.

*(Chúng ta không thể ngăn chặn các thảm họa thiên nhiên nhưng có thể dự đoán được một số thảm họa.)*

Chọn C

### 12. C

**Kiến thức:** Trạng từ chỉ tần suất

**Giải thích:**

- A. never: không bao giờ
- B. rarely: hiếm khi
- C. usually: thường
- D. occasionally: thỉnh thoảng

- What do shopping centres **usually** offer customers on special occasions? - Mostly sales and entertainment.\

*(- Các trung tâm mua sắm thường tặng gì cho khách hàng vào những dịp đặc biệt? - Chủ yếu là mua bán và giải trí.)*

Chọn C

### 13. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn nói về một lịch trình có sẵn, chương trình, thời gian biểu cố định.

The cycling club **finishes** at 12 p.m.

*(Câu lạc bộ đạp xe kết thúc lúc 12 giờ trưa.)*

Chọn B

### 14. C

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. and: và
- B. but: nhưng
- C. so that: để
- D. because: bởi vì

We should clean up the park **so that** we can enjoy hanging out there.

(Chúng ta nên dọn dẹp công viên để có thể vui chơi ở đó.)

Chọn C

### 15. A

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A.Ồ tốt!

B. Một giờ.

C. Mười hai giờ rồi.

D. Nó là gì?

**Lam:** It's time for lunch. – **Ly:** Oh good!

(Lâm: Đến giờ ăn trưa rồi. – Ly:Ồ tốt quá!)

Chọn A

### 16. A

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Tôi e là không phải

B. Tất nhiên là bạn sẽ làm vậy

C. Chắc bạn đang đùa

D. Tôi xin lỗi không phải

**Mai:** Will you be able to come to the meeting? - **Linh:** I'm afraid not.

(Mai: Bạn có thể đến cuộc họp được không? - Linh: Tôi e là không.)

Chọn A

### 17. harmful

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

harm (v): làm hại

harmful (adj): có hại

Cutting down a lot of trees is very **harmful** to the environment.

(Chặt nhiều cây xanh rất có hại cho môi trường.)

Đáp án: harmful

### 18. important

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

importance (n): tầm quan trọng

important (adj): quan trọng

National parks are **important** in protecting the environment and natural resources.

*(Vườn quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.)*

Đáp án: important

### 19. surrounded

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

surround (v): đường viền

surrounded (v): được bao quanh

They live in a beautiful cottage **surrounded** by trees and flowers.

*(Họ sống trong một ngôi nhà tranh xinh đẹp được bao quanh bởi cây và hoa.)*

Đáp án: surrounded

### 20. dislike

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

like (v): thích

dislike (v): không thích

I **dislike** cooking because I usually burn the food.

*(Tôi không thích nấu ăn vì tôi thường làm cháy thức ăn.)*

Đáp án: dislike

### 21. A

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. but: nhưng

B. so: vì vậy

C. for: cho

D. or: hoặc

I live in Ha Noi, (21) **but** my hometown is Ninh Binh.

*(Tôi sống ở Hà Nội, (21) nhưng quê hương tôi là Ninh Bình.)*

Chọn A

### 22. C

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Every morning, my grandma and I got up early and (22) **fed** the pigs and chickens.

Chọn C



**23. B****Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

go fishing: đi câu cá

After that, I **(23) went** fishing with my grandpa or helped my grandma with the gardening.*(Sau đó, tôi đi câu cá với ông hoặc giúp bà làm vườn.)*

Chọn B

**24. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. run (v): chạy

B. get (v): lấy

C. go (v): đi

D. herd (v): chăn trâu

They taught me to **(24) herd** the buffaloes.*(Họ dạy tôi (24) chăn trâu.)*

Chọn D

**25. B****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

took of: chụp ảnh

I'm sending you a photo I took **(25)** of my grandparents' house.*(Tôi đang gửi cho bạn một bức ảnh tôi chụp (25) ngôi nhà của ông bà tôi.)*

Chọn B

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Dear Elena,

Thanks for your email. Now I'll tell you about my summer holiday in my home town. I live in Ha Noi, **(21) but** my home town is Ninh Binh. My grandparents live there, in a small house near a paddy field. I went to stay with them in June. It was a wonderful holiday. Every morning, my grandma and I got up early and **(22) fed** the pigs and chickens. When we finished, we cooked breakfast. After that, I **(23) went** fishing with my grandpa or helped my grandma with the gardening. In the afternoon, I went to the fields with some other children. They taught me to **(24) herd** the buffaloes. Sometimes we flew kites or skipped rope together. In the evening, I drew pictures, read books, or watched TV with my grandparents. I went to bed quite early, at about 9 p.m.

I'm sending you a photo I took **(25)** of my grandparents' house. I hope you'll like it.

Love,

Mi

**Tạm dịch:**

*Thân gửi Elena,*

*Cảm ơn email của bạn. Bây giờ tôi sẽ kể cho bạn nghe về kỳ nghỉ hè của tôi ở quê nhà. Tôi sống ở Hà Nội, nhưng quê hương của tôi là Ninh Bình. Ông bà tôi sống ở đó, trong một ngôi nhà nhỏ gần một cánh đồng lúa. Tôi đã đến ở với họ vào tháng Sáu. Đó là một kỳ nghỉ tuyệt vời. Mỗi sáng, tôi và bà dậy sớm cho lợn và gà ăn. Khi chúng tôi hoàn thành, chúng tôi nấu bữa sáng. Sau đó, tôi đi câu cá với ông hoặc giúp bà làm vườn. Buổi chiều, tôi cùng mấy đứa trẻ khác ra đồng. Họ dạy tôi chăn trâu. Đôi khi chúng tôi thả diều hoặc nhảy dây cùng nhau. Vào buổi tối, tôi vẽ tranh, đọc sách hoặc xem TV với ông bà. Tôi đi ngủ khá sớm, vào khoảng 9 giờ tối.*

*Tôi đang gửi cho bạn một bức ảnh tôi chụp nhà của ông bà tôi. Tôi hy vọng bạn sẽ thích nó.*

*Yêu,*

Mi

**Bài đọc:**

Nothing on earth is more majestic than a tall, spreading tree. Trees are our friends in our fight for a healthier planet. This is how they help us. First, trees are the Earth's lungs. They remove pollutants from the air and significantly improve air quality. Research shows that with billions of trees, we could remove two-thirds of all the carbon dioxide created by human activities. Second, trees reduce the runoff of rainwater, so they can reduce flooding. Moreover, if you enjoy sitting in the shade of a tree in the summer, you know that trees can also lower air temperatures too. Trees growing beside a home can cool the roof and the air around the house. Therefore, it reduces air conditioning costs. And don't forget that trees create habitats for many species of plants and animals. If you want to plant trees to help save the planet, there are simple ways to get started. Plant trees around your house. If enough people did that, it would make a big difference.

**Tạm dịch:**

*Không có gì trên trái đất hùng vĩ hơn một cái cây cao, tán rộng. Cây xanh là bạn của chúng ta trong cuộc chiến vì một hành tinh khỏe mạnh hơn. Đây là cách họ giúp chúng tôi. Thứ nhất, cây xanh là lá phổi của Trái đất. Chúng loại bỏ các chất ô nhiễm khỏi không khí và cải thiện đáng kể chất lượng không khí. Nghiên cứu cho thấy rằng với hàng tỷ cây xanh, chúng ta có thể loại bỏ 2/3 lượng khí carbon dioxide do các hoạt động của con người tạo ra. Thứ hai, cây xanh làm giảm lượng nước mưa chảy tràn nên có thể giảm lũ lụt. Hơn nữa, nếu bạn thích ngồi dưới bóng cây vào mùa hè, bạn biết rằng cây cối cũng có thể làm giảm nhiệt độ không khí. Cây cối mọc bên cạnh nhà có thể làm mát mái nhà và không khí xung quanh nhà. Do đó, nó làm giảm chi phí điều hòa không khí. Và đừng quên rằng cây cối tạo ra môi trường sống cho nhiều loài thực vật và động vật. Nếu bạn muốn trồng cây để giúp cứu hành tinh, có nhiều cách đơn giản để bắt đầu. Trồng cây xung quanh ngôi nhà của bạn. Nếu đủ người làm điều đó, nó sẽ tạo ra sự khác biệt lớn.*

**26. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu



**Giải thích:**

Trees help remove pollutants from water.

*(Cây giúp loại bỏ chất ô nhiễm khỏi nước.)*

**Thông tin:** They remove pollutants from the air and significantly improve air quality.

*(Chúng loại bỏ các chất ô nhiễm khỏi không khí và cải thiện đáng kể chất lượng không khí.)*

Đáp án: F

**27. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trees help remove carbon dioxide from the air.

*(Cây xanh giúp loại bỏ carbon dioxide trong không khí.)*

**Thông tin:** Research shows that with billions of trees, we could remove two-thirds of all the carbon dioxide created by human activities.

*(Nghiên cứu cho thấy rằng với hàng tỷ cây xanh, chúng ta có thể loại bỏ 2/3 lượng khí carbon dioxide do các hoạt động của con người tạo ra.)*

Đáp án: T

**28. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

There is less flooding thanks to trees.

*(Ít lũ lụt hơn nhờ có cây xanh.)*

**Thông tin:** Second, trees reduce the run off of rainwater, so they can reduce flooding.

*(Thứ hai, cây cối làm giảm lượng nước mưa chảy ra, vì vậy chúng có thể làm giảm lũ lụt.)*

Đáp án: T

**29. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

You pay less for air conditioning if you plant trees.

*(Bạn sẽ phải trả ít tiền hơn cho việc điều hòa không khí nếu bạn trồng cây.)*

**Thông tin:** Trees growing beside a home can cool the roof and the air around the house. Therefore, it reduces air conditioning costs.

*(Cây cối mọc bên cạnh nhà có thể làm mát mái nhà và không khí xung quanh nhà. Do đó, nó làm giảm chi phí điều hòa không khí.)*

Đáp án: T

**30. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

If everybody plants trees around their homes, it will improve the planet.

*(Nếu mọi người trồng cây quanh nhà, hành tinh này sẽ được cải thiện.)*

**Thông tin:** If you want to plant trees to help save the planet, there are simple ways to get started. Plant trees around your house.

*(Nếu bạn muốn trồng cây để giúp cứu hành tinh, có nhiều cách đơn giản để bắt đầu. Trồng cây xung quanh ngôi nhà của bạn.)*

Đáp án: T

**31.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Cấu trúc; While S + V, S + V: diễn tả 2 hành động xảy ra cùng 1 thời điểm trong quá khứ.

We were planting trees. Our friends were collecting rubbish.

*(Chúng tôi đang trồng cây. Bạn bè của chúng tôi đang thu gom rác.)*

=> **While we were planting trees, our friends were collecting rubbish.**

*(Trong khi chúng tôi đang trồng cây, bạn bè của chúng tôi đang thu gom rác.)*

Đáp án: While we were planting trees, our friends were collecting rubbish.

**32.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

Don't touch that wire or you may get an electric shock.

*(Đừng chạm vào dây đó nếu không bạn có thể bị điện giật.)*

=> **If you touch that wire, you will get an electric shock.**

*(Nếu bạn chạm vào dây đó bạn sẽ bị điện giật.)*

Đáp án: If you touch that wire, you will get an electric shock.

**33.**

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

drive to V = go to V by car: lái xe

Tom drives to work every morning.

*(Tom lái xe đi làm mỗi sáng.)*

=> Tom goes **to work by car every morning.**

*(Tom đi làm bằng ô tô mỗi sáng.)*

Đáp án: to work by car every morning.

**34.**

**Kiến thức:****Giải thích:**

There + tobe + O = S + has/ have + O: Có ....

There are five people in his family.

(Gia đình anh ấy có năm người.)

=> **His family has five people.**

(Gia đình anh ấy có năm người.)

Đáp án: His family has five people.

**35.**

**Kiến thức:** Giới từ chỉ nơi chốn

**Giải thích:**

behind: phía sau >< in front of: phía trước

My house is behind the hospital.

(Nhà tôi ở phía sau bệnh viện.)

=> The hospital **is in front of my house.**

(Bệnh viện ở trước nhà tôi.)

Đáp án: is in front of my house.

**36. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao Jess tham gia hội thảo này?

- A. Giáo viên của cô ấy đã giới thiệu nó.
- B. Bạn của cô ấy là Rosie đã mời cô ấy.
- C. Cô ấy rất thích một bài học kịch ở trường.

**Thông tin:** Well, my friend Rosie is always inviting me to go to drama workshops with her.

(À, bạn Rosie của tôi luôn mời tôi đi dự các buổi hội thảo kịch với cô ấy.)

Chọn B

**37. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cô ấy đã học được gì về kịch câm?

- A. Bạn sử dụng khuôn mặt và cơ thể để thể hiện cảm xúc của mình.
- B. Tốt nhất là bạn nên bộc lộ cảm xúc thật của mình.
- C. Bạn phải thể hiện cảm xúc thật mạnh mẽ.

**Thông tin:** You don't have to show the emotions very strongly, but you need to make sure your face and your body show the same emotion.

*(Bạn không cần phải thể hiện cảm xúc quá mạnh mẽ, nhưng bạn cần đảm bảo rằng khuôn mặt và cơ thể của bạn thể hiện cùng một cảm xúc.)*

Chọn A

### 38. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Chuyện gì đã xảy ra vào giờ ăn trưa?

- A. Jess cảm thấy ốm.
- B. Một cô gái bị tai nạn.
- C. Giáo viên quyết định đóng vai nhân vật chính.

**Thông tin:** But she fell at lunchtime and hurt her foot.

*(Nhưng cô ấy bị ngã vào giờ ăn trưa và bị thương ở chân.)*

Chọn B

### 39. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Có vấn đề gì trong buổi diễn cuối cùng?

- A. Âm nhạc quá to.
- B. Một số diễn viên quên trang phục của họ.
- C. Đèn không hoạt động bình thường.

**Thông tin:** The only thing that went wrong was the stage lights - one of the switches broke, so we had to do part of the show in the dark!

*(Điều duy nhất gặp trục trặc là đèn sân khấu - một trong những công tắc bị hỏng nên chúng tôi phải thực hiện một phần công việc.)*

Chọn C

### 40. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Jess thích điều gì nhất?

- A. Buổi biểu diễn cuối cùng.
- B. Học một số động tác nhảy.
- C. Gặp gỡ những người mới.

**Thông tin:** And I made lots of new friends - I think that was probably the best bit.

*(Và tôi đã có được rất nhiều bạn mới - tôi nghĩ đó có lẽ là điều tuyệt vời nhất.)*

Chọn C

**Bài nghe:**

**Max:** I didn't know you were interested in drama. What made you go to the festival?

**Jess:** Well, my friend Rosie is always inviting me to go to drama workshops with her. She didn't go to this festival, but we've got this new drama teacher at school. We did some acting with him and I loved it. That's why I decided to go to the festival and do a workshop.

**Max:** So, what did they teach you?

**Jess:** Well, they taught us how to mime. I learned how to show different feelings, like anger or happiness. They said it's better to hide your real feelings and just focus on acting. You don't have to show the emotions very strongly, but you need to make sure your face and your body show the same emotion.

**Max:** Well, I guess you were good at it because you had a big part in the final show.

**Jess:** That wasn't planned. There was a really talented girl, and the plan was for her to play the main character. But she fell at lunchtime and hurt her foot. She had to go to hospital, so the teacher asked me to do it.

**Max:** And did the show go well?

**Jess:** Hmm, quite well. The costumes looked great and the make-up artists did a great job! The music was brilliant - not too loud. And everyone remembered what they had to do. The only thing that went wrong was the stage lights - one of the switches broke, so we had to do part of the show in the dark!

**Max:** And what was your favourite part of the day?

**Jess:** Oh, I enjoyed all of it. The show was brilliant, but it was a bit scary being up on stage. The dancing was amazing – they taught us some really good dance moves. And I made lots of new friends - I think that was probably the best bit.

### **Tạm dịch:**

**Max:** Tôi không biết bạn lại thích kịch nghệ. Điều gì khiến bạn đi đến lễ hội?

**Jess:** À, bạn Rosie của tôi luôn mời tôi đi dự các buổi hội thảo kịch với cô ấy. Cô ấy không tham dự lễ hội này, nhưng trường chúng ta có giáo viên dạy kịch mới. Chúng tôi đã diễn xuất với anh ấy và tôi yêu thích nó. Đó là lý do tại sao tôi quyết định đi dự lễ hội và tổ chức một buổi hội thảo.

**Max:** Vậy họ đã dạy bạn điều gì?

**Jess:** À, họ dạy chúng em cách diễn kịch câm. Tôi học cách thể hiện những cảm xúc khác nhau, như giận dữ hay hạnh phúc. Họ nói rằng tốt hơn hết bạn nên che giấu cảm xúc thật của mình và chỉ tập trung vào diễn xuất. Bạn không cần phải thể hiện cảm xúc quá mạnh mẽ, nhưng bạn cần đảm bảo rằng khuôn mặt và cơ thể của bạn thể hiện cùng một cảm xúc.

**Max:** Ô, tôi đoán là bạn đã làm tốt việc đó vì bạn đã đóng một vai trò quan trọng trong buổi biểu diễn cuối cùng.

**Jess:** Điều đó không nằm trong kế hoạch. Có một cô gái thực sự tài năng và dự định để cô ấy đóng vai chính. Nhưng cô ấy bị ngã vào giờ ăn trưa và bị thương ở chân. Cô ấy phải vào bệnh viện nên cô giáo nhờ tôi làm việc đó.

**Max:** Và buổi diễn có diễn ra tốt đẹp không?

Jess: Hmm, khá tốt. Những bộ trang phục trông thật tuyệt và các nghệ sĩ trang điểm đã làm rất tốt! Âm nhạc thật tuyệt vời - không quá ồn ào. Và mọi người đều nhớ những gì họ phải làm. Điều duy nhất gặp trục trặc là đèn sân khấu - một trong những công tác bị hỏng nên chúng tôi phải thực hiện một phần công việc hiển thị trong bóng tối!

Max: Và thời điểm yêu thích nhất trong ngày của bạn là gì?

Jess: Ô, tôi rất thích tất cả. Buổi biểu diễn thật tuyệt vời, nhưng có một chút sợ hãi khi đứng trên sân khấu. Buổi khiêu vũ thật tuyệt vời - họ đã dạy chúng tôi một số động tác nhảy thực sự hay. Và tôi đã có được rất nhiều bạn mới - tôi nghĩ đó có lẽ là điều tuyệt vời nhất.